



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 38

Ngày 29 tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|--|----|
| 18-9-2023 | Quyết định số 2221/QĐ-UBND về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch | 2 |
| 18-9-2023 | Quyết định số 2222/QĐ-UBND về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch | 18 |
| 20-9-2023 | Quyết định số 2255/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 | 27 |
| 18-9-2023 | Chỉ thị số 08/CT-UBND về việc chủ động triển khai thực hiện các biện pháp cấp bách ứng phó với nguy cơ nắng nóng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh | 43 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2221/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2588/TTr-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch, cụ thể:

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú: Tổng số 20 công trình với diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 6.923,87 ha (trong đó diện tích tưới là 5.173,49 ha, diện tích tiêu là 1.750,38 ha), trong đó:

- Vụ Đông Xuân 2.597,52 ha. Trong đó: Lúa 1.869,21 ha (tưới bằng trọng lực 61,62 ha; tưới bằng động lực 1.807,59 ha); rau màu, cây khác 656,45 ha (tưới bằng động lực); cấp nước cho thủy sản 45,22 ha (bằng động lực 45,03 ha; bằng trọng lực 0,19 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 26,64 ha (tưới bằng động lực 15,60 ha; tưới bằng trọng lực 11,04 ha).

- Vụ Hè Thu 1.665,50 ha. Trong đó: Lúa 937,19 ha (tưới bằng động lực 875,57 ha, tưới bằng trọng lực 61,62 ha); rau màu, cây khác 656,45 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 26,64 ha (tưới bằng động lực 15,60 ha; tưới bằng trọng lực 11,04 ha); cấp nước cho thủy sản 45,22 ha (bằng động lực 45,03 ha, bằng trọng lực 0,19 ha).

- Vụ Mùa 2.660,85 ha. Trong đó:

+ Diện tích tưới nước là 910,47 ha. Trong đó: Lúa 545,82 ha (tưới bằng động lực); rau màu, cây khác 293,29 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 9,80 ha (tưới bằng động lực); cấp nước cho thủy sản 61,56 ha (bằng động lực 37,10 ha, bằng trọng lực 24,46 ha).

+ Diện tích tiêu nước (bằng trọng lực) là 1.750,38 ha. Trong đó: Lúa 1.076,64 ha; rau màu, cây khác 363,13 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 254,68 ha; thủy sản 55,93 ha.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán: Tổng số 8 công trình với diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 5.508,19 ha (trong đó diện tích tưới là 5.231,96 ha, diện tích tiêu là 276,23 ha), trong đó:

- Vụ Đông Xuân là 1.747,70 ha. Trong đó: Lúa 421,75 ha (tưới bằng trọng lực 32,55 ha; tưới bằng động lực 389,20 ha); rau màu, cây khác 246,62 ha (tưới bằng trọng lực 34,14 ha; tưới bằng động lực 212,48 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 998,23 ha (tưới bằng trọng lực 81,28 ha, tưới bằng động lực 916,95 ha); cấp nước cho thủy sản 81,09 ha (bằng trọng lực 4,63 ha; bằng động lực 76,46 ha).

- Vụ Hè Thu là 1.747,70 ha. Trong đó: Lúa 665,08 ha (tưới bằng trọng lực 66,69 ha; tưới bằng trọng lực kết hợp động lực 141,04 ha; tưới bằng động lực 457,35 ha); rau màu, cây khác 3,30 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp động lực 3,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 998,23 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp động lực 101,31 ha; tưới bằng động lực 815,64 ha; tưới bằng trọng lực 81,28 ha); cấp nước cho thủy sản 81,09 ha (bằng trọng lực 4,63 ha; bằng động lực 76,46 ha).

- Vụ Mùa là 2.012,79 ha. Trong đó:

+ Diện tích tưới nước là 1.736,56 ha. Trong đó: Lúa 654,83 ha (tưới bằng trọng lực 66,69 ha; tưới bằng trọng lực kết hợp động lực 141,04 ha; tưới bằng động lực 447,10 ha); rau màu, cây khác 3,30 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp động lực 3,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 997,33 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp động lực 101,31 ha, tưới bằng động lực 814,74 ha; tưới bằng trọng lực 81,28 ha); cấp nước cho thủy sản 81,09 ha (bằng trọng lực 4,63 ha; bằng động lực 76,46 ha).

+ Diện tích tiêu nước (bằng trọng lực) là 276,23 ha. Trong đó: Lúa 183,68 ha; rau màu, cây khác 13,59 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 72,33 ha; thủy sản 6,63 ha.

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc: Tổng số 7 công trình với diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 1.518,57 ha (trong đó diện tích tưới là 1.245,55 ha, diện tích tiêu là 273,02 ha), trong đó:

- Vụ Đông Xuân 456,70 ha. Trong đó: Lúa 6,76 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 338,27 ha (tưới bằng trọng lực 338,22 ha; tưới bằng động lực 0,06 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 102,39 ha (tưới bằng trọng lực 78,31 ha; tưới bằng động lực 24,08 ha); cấp nước cho thủy sản 9,27 ha (bằng trọng lực 8,90 ha; bằng động lực 0,38 ha).

- Vụ Hè Thu 530,31 ha. Trong đó:

+ Diện tích tưới là 393,80 ha. Trong đó: Lúa 223,52 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 82,42 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 78,31 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 9,55 ha (bằng trọng lực).

+ Diện tích tiêu (bằng trọng lực) là 136,51 ha. Trong đó: Lúa: 77,17 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 58,37 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,97 ha.

- Vụ Mùa 531,56 ha. Trong đó:

+ Diện tích tưới là 395,05 ha. Trong đó: Lúa 231,69 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 75,63 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 78,31 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 9,43 ha (bằng trọng lực).

+ Diện tích tiêu (bằng trọng lực) là 136,51 ha. Trong đó: Lúa: 77,17 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 58,37 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,97 ha.

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất: Tổng số 17 công trình với diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2021 là 2.121,95 ha (trong đó diện tích tưới là 1.794,38 ha, diện tích tiêu là 327,57 ha), trong đó:

- Vụ Đông Xuân 561,72 ha. Trong đó: Lúa 3,17 ha (tưới bằng trọng lực); rau, màu, cây khác 136,43 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 422,12 ha (tưới bằng trọng lực).

- Vụ Hè Thu 616,33 ha. Trong đó: Lúa 3,17 ha (tưới bằng trọng lực); rau, màu, cây khác 184,68 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 428,48 ha (tưới bằng trọng lực).

- Vụ Mùa 943,90 ha (diện tích tưới là 616,33 ha, diện tích tiêu là 327,57 ha). Trong đó:

+ Diện tích tưới là 616,33 ha. Trong đó, lúa 6,28 ha (tưới bằng trọng lực); rau, màu, cây khác 181,57 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 428,48 ha (tưới bằng trọng lực).

+ Diện tích tiêu (bằng trọng lực) là 327,57 ha. Trong đó: Lúa 49,02 ha; rau, màu, cây khác 186,61 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 91,94 ha.

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom: Tổng số 6 công trình với diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 1.699,85 ha, trong đó:

- Vụ Đông Xuân 509,22 ha. Trong đó: Lúa 247,29 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 71,07 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 109,97 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước nuôi trồng thủy sản 80,90 ha (bằng trọng lực).

- Vụ Hè Thu 595,31 ha. Trong đó: Lúa 308,56 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 64,81 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 137,65 ha (tưới bằng trọng lực) cấp nước nuôi trồng thủy sản 84,30 ha (bằng trọng lực).

- Vụ Mùa 595,32 ha. Trong đó: Lúa 308,55 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 64,81 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 137,65 ha (tưới bằng trọng lực) cấp nước nuôi trồng thủy sản 84,31 ha (bằng trọng lực).

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch: Tổng số 9 công trình với diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 1.876,68 ha (trong đó diện tích tưới là 1.548,30 ha, diện tích tiêu là 328,38 ha), trong đó:

- Vụ Đông Xuân 795,64 ha. Trong đó: Lúa 677,78 ha (tưới bằng trọng lực 145,06 ha; tưới bằng thủy triều: 532,72 ha); rau, màu, cây khác 36,87 ha (tưới bằng trọng lực 2,65 ha; tưới bằng thủy triều 34,22 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 80,99 ha (tưới bằng trọng lực 26,51 ha; tưới bằng thủy triều 54,48 ha).

- Vụ Hè Thu 847,26 ha. Trong đó:

+ Diện tích tưới 668,04 ha. Trong đó: Lúa 532,50 ha (tưới bằng thủy triều); rau, màu, cây khác 89,76 ha (tưới bằng thủy triều); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 45,78 ha (tưới bằng thủy triều).

+ Diện tích tiêu (bằng trọng lực) là 179,22 ha. Trong đó: Lúa 145,06 ha; rau, màu, cây khác 7,65 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 26,51 ha.

- Vụ Mùa 233,78 ha. Trong đó:

+ Diện tích tưới 84,62 ha. Trong đó: Lúa 54,82 ha (tưới bằng thủy triều); rau, màu, cây khác 19,00 ha (tưới bằng thủy triều); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 10,80 ha (tưới bằng thủy triều).

+ Diện tích tiêu (bằng trọng lực) là 149,16 ha. Trong đó: Lúa 115,00 ha; rau, màu, cây khác 7,65 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 26,51 ha.

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Phụ lục
TỔNG HỢP BIỆN PHÁP TƯỚI, TIÊU NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Lúa | | | Rau màu, cây khác | | | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | | | Nuôi trồng thủy sản | | | | |
|----------|--------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------|--------------------------|---------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------------|-------------|-------------------------|-----------|--------------------------|
| | | | Tổng | Tưới bằng động lực | | Tưới tiêu bằng trọng lực | Tổng | Tưới tiêu bằng động lực | | Tổng | Tưới tiêu bằng trọng lực | | Tổng | Tưới tiêu bằng động lực | | Tưới tiêu bằng trọng lực |
| | | | | CD | CD 1 phần | | | CD | CD 1 phần | | CD | CD 1 phần | | CD | CD 1 phần | |
| I | Vụ Đông Xuân | 2.597,52 | 1.869,21 | 1.807,59 | 61,62 | 667,49 | 656,45 | 11,04 | 15,60 | 15,60 | 45,22 | 45,03 | 0,19 | | | |
| 1 | Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua | 195,00 | 180,00 | 180,00 | | 15,00 | 15,00 | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm bơm áp 5A - Đắc Lua | 141,74 | 88,59 | 88,59 | | 44,95 | 44,95 | | | | 8,20 | 8,20 | | | | |
| 3 | Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua | 193,05 | 147,23 | 147,23 | | 42,62 | 42,62 | | 2,00 | 2,00 | 1,20 | 1,20 | | | | |
| 4 | Trạm bơm áp 9, 10 - Đắc Lua | 185,22 | 20,00 | 20,00 | | 159,02 | 159,02 | | 2,00 | 2,00 | 4,20 | 4,20 | | | | |
| 5 | Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua | 171,00 | 110,00 | 110,00 | | 31,70 | 31,70 | | 5,80 | 5,80 | 23,50 | 23,50 | | | | |
| 6 | Trạm bơm áp 6 - Phú An | 45,50 | 29,50 | 29,50 | | 15,50 | 15,50 | | | | 0,50 | 0,50 | | | | |
| 7 | Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên | 62,26 | 18,18 | 18,18 | | 43,14 | 43,14 | | | | 0,94 | 0,94 | | | | |
| 8 | Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên | 198,67 | 10,96 | 10,96 | | 185,99 | 185,99 | | | | 1,72 | 1,72 | | | | |
| 9 | Trạm bơm áp 6a, 6b - Núi Tượng | 153,24 | 57,79 | 57,79 | | 95,45 | 95,45 | | | | | | | | | |
| 10 | Trạm bơm áp 1, 2 Phú Thịnh | 27,85 | | | | 23,08 | 23,08 | | | | 4,77 | 4,77 | | | | |
| 11 | Đập dâng Vàm Hồ - Tà Lài | 72,85 | 61,62 | | 61,62 | 11,04 | | 11,04 | | | 0,19 | | 0,19 | | | |
| 12 | Trạm bơm áp 4 xã Tà Lài | 67,10 | 61,30 | 61,30 | | | | | 5,80 | 5,80 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|-----------------|-----------------|--|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| 5 | Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua | 171,00 | 110,00 | | 110,00 | | 31,70 | | | | | 5,80 | | | | | | | 23,50 |
| 6 | Đập dâng Trà Cỏ xã Trà Cỏ | 24,46 | | | | | | | | | | | | | | | | | 24,46 |
| B | Diện tích tiêu | 1750,38 | 1076,64 | | | | | | | | | | | | | | | | 55,93 |
| 1 | Kênh tiêu Núi Tượng | 762,80 | 383,92 | | | | | | | | | | | | | | | | 19,62 |
| 2 | Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua | 482,70 | 410,49 | | | | | | | | | | | | | | | | 8,50 |
| 3 | Cống tiêu áp 9 xã Đắc Lua | 186,31 | 77,81 | | | | | | | | | | | | | | | | 2,03 |
| 4 | Suối Trà Cỏ - Phú Thanh | 113,72 | 87,94 | | | | | | | | | | | | | | | | 25,78 |
| 5 | Mương tiêu cánh đồng áp 4, 5, 6a, 6b xã Núi Tượng | 204,85 | 116,48 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | 6,923,87 | 4.428,86 | | 545,82 | 2.683,16 | 1.199,88 | 1.991,40 | 1.323,94 | 293,29 | 374,17 | 295,68 | 31,20 | 9,80 | 254,68 | 207,93 | 90,06 | 80,77 | 37,10 |

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.

- CD 1 phần: Là tưới bằng hình thức chủ động 1 phần.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Lúa | | | | Rau màu, cây khác | | | | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | | | | Nuôi trồng thủy sản | | | | | | | |
|------------|----------------------------|-----------------|---------------|-------------------------|--------------------------|--|-------------------|-------------------------|--------------------------|--|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--|---------------------|-------------------------|------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| | | | Tổng | Tươi tiêu băng đông lực | Tươi tiêu băng trong lực | Tươi tiêu băng đông lực và kết hợp trong lực | Tổng | Tươi tiêu băng đông lực | Tươi tiêu băng trong lực | Tươi tiêu băng đông lực và kết hợp trong lực | Tổng | Tươi tiêu băng đông lực | Tươi tiêu băng trong lực | Tươi tiêu băng đông lực và kết hợp trong lực | Tổng | Cấp nước băng trong lực | Cấp nước băng đông lực | | | | | |
| | | | CD | CD I phần | CD | CD I phần | CD | CD I phần | CD | CD I phần | CD | CD I phần | CD | CD I phần | CD | CD I phần | CD | CD I phần | TN | TN | | |
| I | Vụ Đông Xuân | 1.747,70 | 421,75 | 32,55 | 32,55 | 246,62 | 212,48 | 34,14 | 998,23 | 916,96 | 81,27 | 81,09 | 76,46 | 4,63 | 4,37 | 4,63 | 3,25 | 4,73 | 62,26 | 1,84 | 75,28 | 1,18 |
| 1 | Hệ thống trạm bơm Ba Giọt | 680,62 | 179,61 | | | 15,13 | 15,13 | | 481,50 | 481,50 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đập dâng áp 5 | 120,79 | 32,55 | 32,55 | 5,60 | 5,60 | | 5,60 | 78,01 | | 78,01 | 4,63 | | 4,63 | | | | | | | | |
| 3 | Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn | 242,15 | | | 87,27 | 87,27 | | | 151,63 | 151,63 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn | 255,41 | 197,00 | | 4,21 | 4,21 | | | 49,46 | 49,46 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trạm bơm Ngọc Định | 248,53 | 12,59 | | 36,81 | 36,81 | | | 136,87 | 136,87 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đập Cầu Ván | 31,80 | | | 28,54 | 28,54 | | | 3,27 | | 3,27 | | | | | | | | | | | |
| 7 | Trạm bơm áp 1 xã Thanh Sơn | 168,40 | | | 69,06 | 69,06 | | | 97,49 | 97,49 | | | | | | | | | | | | |
| II | Vụ Hè Thu | 1.747,70 | 665,08 | 457,34 | 66,69 | 3,30 | 3,30 | 3,30 | 998,23 | 815,64 | 81,27 | 81,10 | 75,28 | 4,63 | 4,37 | 4,63 | 3,25 | 4,73 | 62,26 | 1,84 | 75,28 | 1,18 |
| 1 | Hệ thống trạm bơm Ba Giọt | 680,62 | 191,44 | 50,40 | | 3,30 | 3,30 | | 481,50 | 380,19 | | 101,31 | | | | | | | | | | |
| 2 | Đập dâng áp 5 | 120,79 | 38,15 | 38,15 | | | | | 78,01 | | 78,01 | 4,63 | | 4,63 | | | | | | | | |
| 3 | Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn | 242,15 | 87,27 | 87,27 | | | | | 151,63 | 151,63 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn | 255,41 | 201,21 | 201,21 | | | | | 49,46 | 49,46 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trạm bơm Ngọc Định | 248,53 | 49,40 | 49,40 | | | | | 136,87 | 136,87 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đập Cầu Ván | 31,80 | 28,54 | 28,54 | | | | | 3,27 | | 3,27 | | | | | | | | | | | |
| 7 | Trạm bơm áp 1 xã Thanh Sơn | 168,40 | 69,06 | 69,06 | | | | | 97,49 | 97,49 | | | | | | | | | | | | |
| III | Vụ Mùa | 2.012,79 | 826,86 | 435,45 | 183,68 | 28,55 | 11,65 | 13,59 | 1.069,66 | 814,74 | 72,33 | 81,28 | 81,28 | 6,63 | 6,63 | 6,63 | 4,63 | 4,63 | 62,26 | 1,84 | 75,28 | 1,18 |
| A | Diện tích tưới | 1.736,56 | 643,18 | 435,45 | 66,69 | 14,95 | 11,65 | 11,65 | 997,33 | 814,74 | 81,28 | 81,28 | 81,28 | 4,63 | 4,63 | 4,63 | 3,25 | 4,73 | 62,26 | 1,84 | 75,28 | 1,18 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|----------------------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|-------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|---------------|-------------|
| 1 | Hệ thống trạm bơm Ba Giọt | 680,62 | 191,44 | 50,40 | | | | 141,04 | 3,30 | | | 380,19 | | 101,31 | 4,37 | | 3,19 | 1,18 | |
| 2 | Đập dâng áp 5 Thanh Sơn | 120,79 | 38,15 | 87,27 | | 38,15 | | | | | | 78,01 | | | 4,63 | 4,63 | | | |
| 3 | Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn | 242,15 | 87,27 | 201,21 | | | | | | | | 151,63 | | | 3,25 | | 3,25 | | |
| 4 | Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn | 255,41 | 201,21 | 39,16 | | | | | | | | 49,46 | | | 4,73 | | 4,73 | | |
| 5 | Trạm bơm Ngọc Định | 237,38 | 39,16 | 28,54 | | | | | | | | 135,97 | | | 62,26 | | 62,26 | | |
| 6 | Đập Cầu Ván | 31,80 | 28,54 | 57,41 | | 28,54 | | | | | | 3,27 | | | | | | | |
| 7 | Trạm bơm áp 1 xã Thanh Sơn | 168,40 | 57,41 | 183,68 | | | | | 11,65 | | | 97,49 | | | 1,84 | | 1,84 | | |
| B | Diện tích tiêu | 276,23 | 183,68 | | | | | | 13,59 | | | 72,33 | | | 6,63 | 6,63 | | | |
| 1 | Kênh tiêu Bàu Kiền | 276,23 | 183,68 | | | 183,68 | | | 13,59 | | | 72,33 | | | 6,63 | 6,63 | | | |
| | Tổng | 5.508,19 | 1.913,69 | 892,79 | 216,23 | 133,38 | 282,09 | 278,47 | 11,65 | 47,73 | 6,60 | 3.066,12 | 916,96 | 202,63 | 249,91 | 11,27 | 9,26 | 227,01 | 2,37 |

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- CD 1 phần: Là tưới bằng hình thức chủ động một phần.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Lúa | | Rau màu, cây khác | | | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | | | Nuôi trồng thủy sản | | | |
|------------|--|----------------|---------------|---------------------|---------------------|---------------|--------------|---------------------------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------------|------------------------|-------------|
| | | | Tổng | Tươi bằng trọng lực | Tươi bằng trọng lực | TN | CE | TN | TN | TN | Tổng | Cấp nước bằng trọng lực | Cấp nước bằng động lực | |
| I | Vụ Đông Xuân | 456,70 | 6,76 | 6,76 | 338,27 | 247,30 | 90,92 | 0,06 | 102,39 | 78,31 | 24,08 | 9,27 | 8,90 | 0,38 |
| 1 | Đập Gia Liêu 1 | 19,29 | - | - | 16,69 | 16,69 | | | | | | 2,60 | 2,60 | |
| 2 | Đập Gia Liêu 2 | 60,77 | - | - | 60,50 | 60,50 | | | | | | 0,26 | 0,26 | |
| 3 | Đập Bung Cản | 133,25 | 6,76 | 6,76 | 121,35 | 121,35 | | | | | | 5,14 | 5,14 | |
| 4 | Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tươi) | 49,64 | - | - | 48,76 | 48,76 | | | | | | 0,89 | 0,89 | |
| 5 | Trạm bơm Mùa Rùa | 24,52 | - | - | 0,06 | | | 0,06 | 24,08 | | 24,08 | 0,38 | | 0,38 |
| 6 | Đập tràn Tân Bình 1 | 58,62 | - | - | 25,84 | | 25,84 | | 32,78 | 32,78 | | - | | |
| 7 | Đập tràn Tân Bình 2 | 110,60 | - | - | 65,08 | | 65,08 | | 45,52 | 45,52 | | - | | |
| II | Vụ Hè Thu | 530,31 | 300,69 | 190,81 | 82,42 | 23,68 | 58,74 | - | 136,68 | 78,31 | - | 10,52 | 10,52 | - |
| A | Diện tích tươi | 393,80 | 223,52 | 190,81 | 82,42 | 23,68 | 58,74 | - | 78,31 | 78,31 | - | 9,55 | 9,55 | - |
| 1 | Đập Gia Liêu 1 | 27,66 | 18,30 | 18,30 | 5,22 | 5,22 | | | - | | | 4,14 | 4,14 | |
| 2 | Đập Gia Liêu 2 | 61,66 | 58,53 | 58,53 | 2,86 | 2,86 | | | - | | | 0,26 | 0,26 | |
| 3 | Đập Bung Cản | 134,71 | 113,98 | 113,98 | 15,59 | 15,59 | | | - | | | 5,14 | 5,14 | |
| 4 | Đập tràn Tân Bình 1 | 59,17 | 8,43 | 8,43 | 17,96 | | 17,96 | | 32,78 | 32,78 | | - | | |
| 5 | Đập tràn Tân Bình 2 | 110,60 | 24,29 | 24,29 | 40,79 | | 40,79 | | 45,52 | 45,52 | | - | | |
| B | Diện tích tiêu | 136,51 | 77,17 | - | - | - | - | - | 58,37 | - | - | 0,97 | 0,97 | - |
| 1 | Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tiêu) | 136,51 | 77,17 | | - | | | | 58,37 | | | 0,97 | 0,97 | |
| III | Vụ Mùa | 531,56 | 308,85 | 200,04 | 75,63 | 15,82 | 59,81 | - | 136,68 | 78,31 | - | 10,41 | 10,41 | - |
| A | Diện tích tươi | 395,05 | 231,69 | 200,04 | 75,63 | 15,82 | 59,81 | - | 78,31 | 78,31 | - | 9,43 | 9,43 | - |
| 1 | Đập Gia Liêu 1 | 27,66 | 21,73 | 21,73 | 1,78 | 1,78 | | | - | | | 4,14 | 4,14 | |
| 2 | Đập Gia Liêu 2 | 61,66 | 58,76 | 58,76 | 2,75 | 2,75 | | | - | | | 0,15 | 0,15 | |
| 3 | Đập Bung Cản | 135,97 | 119,54 | 119,54 | 11,28 | 11,28 | | | - | | | 5,14 | 5,14 | |
| 4 | Đập tràn Tân Bình 1 | 59,17 | 8,43 | 8,43 | 17,96 | | 17,96 | | 32,78 | 32,78 | | - | | |
| 5 | Đập tràn Tân Bình 2 | 110,60 | 23,23 | 23,23 | 41,85 | | 41,85 | | 45,52 | 45,52 | | - | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|-----------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| B | Diện tích tiêu | 136,51 | 77,17 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,97 | 0,97 | - |
| 1 | Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tiêu) | 136,51 | 77,17 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,97 | 0,97 | - |
| | Tổng | 1.518,57 | 616,31 | 397,61 | 64,37 | 496,32 | 286,79 | 209,47 | 0,06 | 375,74 | 234,92 | 24,08 | 30,20 | 29,83 | 0,38 | 0,38 |

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Lúa | | Rau màu, cây khác | | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | |
|-----------|---------------------|----------------|-------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| | | | Tổng | Tươi tiêu bằng trọng lực CĐ | Tổng | Tươi tiêu bằng trọng lực CĐ | Tổng | Tươi tiêu bằng trọng lực CĐ |
| I | Vụ Đông Xuân | 561,72 | 3,17 | 3,17 | 136,43 | 136,43 | 422,12 | 422,12 |
| 1 | Đập Cây Da | 64,87 | 3,17 | 3,17 | 1,42 | 1,42 | 60,28 | 60,28 |
| 2 | Đập Ba Cao | 23,88 | | | | | 23,88 | 23,88 |
| 3 | Đập Tín Nghĩa 1 | 5,78 | | | | | 5,78 | 5,78 |
| 4 | Đập Tín Nghĩa 2 | 110,49 | | | | | 110,49 | 110,49 |
| 5 | Đập Cầu Cường | 65,36 | | | 11,26 | 11,26 | 54,10 | 54,10 |
| 6 | Đập Cầu Máng | 25,06 | | | | | 25,06 | 25,06 |
| 7 | Đập Ông Nhì | 14,18 | | | | | 14,18 | 14,18 |
| 8 | Đập Ông Sinh | 20,20 | | | | | 20,20 | 20,20 |
| 9 | Đập Ông Thọ | 93,15 | | | 43,43 | 43,43 | 49,72 | 49,72 |
| 10 | Đập Tân Yên | 41,00 | | | 32,06 | 32,06 | 8,94 | 8,94 |
| 11 | Đập Cầu Quay | 59,24 | | | 48,11 | 48,11 | 11,13 | 11,13 |
| 12 | Đập Suối Mù | 38,51 | | | 0,15 | 0,15 | 38,36 | 38,36 |
| II | Vụ Hè Thu | 518,58 | 3,17 | 3,17 | 136,42 | 136,42 | 378,99 | 378,99 |
| 1 | Đập Cây Da | 64,87 | 3,17 | 3,17 | 1,42 | 1,42 | 60,28 | 60,28 |
| 2 | Đập Ba Cao | 23,88 | | | | | 23,88 | 23,88 |
| 3 | Đập Tín Nghĩa 1 | 5,78 | | | | | 5,78 | 5,78 |
| 4 | Đập Tín Nghĩa 2 | 110,49 | | | | | 110,49 | 110,49 |
| 5 | Đập Cầu Cường | 65,36 | | | 11,26 | 11,26 | 54 | 54,10 |
| 6 | Đập Cầu Máng | 25,06 | | | | | 25,06 | 25,06 |
| 7 | Đập Ông Nhì | 14,18 | | | | | 14,18 | 14,18 |
| 8 | Đập Ông Sinh | 20,20 | | | | | 20,20 | 20,20 |

| | | | | | | | | | |
|------------|-----------------------|-----------------|--------------|--|--|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 9 | Đập Bình | 54,61 | | | | 48,25 | 48,25 | 6,36 | 6,36 |
| 10 | Đập Ông Thọ | 93,15 | | | | 43,43 | 43,43 | 49,72 | 49,72 |
| 11 | Đập Tân Yên | 41,00 | | | | 32,06 | 32,06 | 8,94 | 8,94 |
| 12 | Đập Cầu Quay | 59,24 | | | | 48,11 | 48,11 | 11,13 | 11,13 |
| 13 | Đập Suối Mù | 38,51 | | | | 0,15 | 0,15 | 38,36 | 38,36 |
| III | Vụ Mùa | 943,90 | 55,30 | | | 368,18 | 368,18 | 520,42 | 520,42 |
| A | Diện tích tưới | 616,33 | 6,28 | | | 181,57 | 181,57 | 428,48 | 428,48 |
| 1 | Đập Cây Đa | 64,87 | 3,17 | | | 1,42 | 1,42 | 60,28 | 60,28 |
| 2 | Đập Ba Cao | 23,88 | | | | | | 23,88 | 23,88 |
| 3 | Đập Tín Nghĩa 1 | 5,78 | | | | | | 5,78 | 5,78 |
| 4 | Đập Tín Nghĩa 2 | 110,49 | | | | | | 110,49 | 110,49 |
| 5 | Đập Cầu Cường | 65,36 | 3,11 | | | 8,15 | 8,15 | 54,1 | 54,1 |
| 6 | Đập Cầu Máng | 25,06 | | | | | | 25,06 | 25,06 |
| 7 | Đập Ông Nhi | 14,18 | | | | | | 14,18 | 14,18 |
| 8 | Đập Ông Sinh | 20,20 | | | | | | 20,2 | 20,2 |
| 9 | Đập Bình | 54,61 | | | | 48,25 | 48,25 | 6,36 | 6,36 |
| 10 | Đập Ông Thọ | 93,15 | | | | 43,43 | 43,43 | 49,72 | 49,72 |
| 11 | Đập Tân Yên | 41,00 | | | | 32,06 | 32,06 | 8,94 | 8,94 |
| 12 | Đập Cầu Quay | 59,24 | | | | 48,11 | 48,11 | 11,13 | 11,13 |
| 13 | Đập Suối Mù | 38,51 | | | | 0,15 | 0,15 | 38,36 | 38,36 |
| B | Diện tích tiêu | 327,57 | 49,02 | | | 186,61 | 186,61 | 91,94 | 91,94 |
| 1 | Kênh tiêu 52/54 | 38,69 | 5,55 | | | 2,76 | 2,76 | 30,38 | 30,38 |
| 2 | Kênh tiêu 97 | 23,00 | 7,77 | | | 2,34 | 2,34 | 12,89 | 12,89 |
| 3 | Kênh tiêu Phú Dòng | 208,39 | 8,36 | | | 163,24 | 163,24 | 36,79 | 36,79 |
| 4 | Kênh tiêu Công Tráng | 57,49 | 27,34 | | | 18,27 | 18,27 | 11,88 | 11,88 |
| | Tổng | 2.024,20 | 61,64 | | | 641,03 | 641,03 | 1.321,53 | 1.321,53 |

Ghi chú:

CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình/Vụ | Tổng diện tích | Lúa | | Rau màu, cây khác | | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | | Nuôi trồng thủy sản |
|------------|---------------------|-----------------|---------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | | Tổng | Tưới tiêu bằng trọng lực CĐ | Tổng | Tưới tiêu bằng trọng lực CĐ | Tổng | Tưới tiêu bằng trọng lực CĐ | |
| I | Vụ Đông Xuân | 509,22 | 247,29 | 247,29 | 71,07 | 71,07 | 109,97 | 109,97 | 80,90 |
| 1 | Đập Gia Tôn | 34,08 | 0,21 | 0,21 | 2,65 | 2,65 | 8,96 | 8,96 | 22,26 |
| 2 | Đập Hưng Long | 47,89 | | | 27,75 | 27,75 | 17,52 | 17,52 | 2,62 |
| 3 | Đập Bàu Hàm | 254,70 | 138,41 | 138,41 | 30,63 | 30,63 | 68,78 | 68,78 | 16,87 |
| 4 | Hồ Thanh Niên | 105,27 | 86,61 | 86,61 | 3,53 | 3,53 | 5,01 | 5,01 | 10,11 |
| 5 | Đập Đòn Gánh | 67,28 | 22,06 | 22,06 | 6,50 | 6,50 | 9,69 | 9,69 | 29,03 |
| II | Vụ Hè Thu | 595,31 | 308,56 | 308,56 | 64,81 | 64,81 | 137,65 | 137,65 | 84,30 |
| 1 | Đập Gia Tôn | 34,08 | 0,21 | 0,21 | 2,65 | 2,65 | 8,96 | 8,96 | 22,26 |
| 2 | Đập Suối Dầu | 30,86 | | | 3,52 | 3,52 | 24,03 | 24,03 | 3,31 |
| 3 | Đập Hưng Long | 47,89 | 10,80 | 10,80 | 16,95 | 16,95 | 17,52 | 17,52 | 2,62 |
| 4 | Đập Bàu Hàm | 254,70 | 138,41 | 138,41 | 30,63 | 30,63 | 68,78 | 68,78 | 16,87 |
| 5 | Hồ Thanh Niên | 160,50 | 137,07 | 137,07 | 4,55 | 4,55 | 8,67 | 8,67 | 10,21 |
| 6 | Đập Đòn Gánh | 67,28 | 22,06 | 22,06 | 6,50 | 6,50 | 9,69 | 9,69 | 29,03 |
| III | Vụ Mùa | 595,32 | 308,55 | 308,55 | 64,81 | 64,81 | 137,65 | 137,65 | 84,30 |
| 1 | Đập Gia Tôn | 34,09 | 0,21 | 0,21 | 2,65 | 2,65 | 8,96 | 8,96 | 22,26 |
| 2 | Đập Suối Dầu | 30,86 | | | 3,52 | 3,52 | 24,03 | 24,03 | 3,31 |
| 3 | Đập Hưng Long | 47,89 | 10,80 | 10,80 | 16,95 | 16,95 | 17,52 | 17,52 | 2,62 |
| 4 | Đập Bàu Hàm | 254,70 | 138,41 | 138,41 | 30,63 | 30,63 | 68,78 | 68,78 | 16,87 |
| 5 | Hồ Thanh Niên | 160,50 | 137,07 | 137,07 | 4,55 | 4,55 | 8,67 | 8,67 | 10,21 |
| 6 | Đập Đòn Gánh | 67,28 | 22,06 | 22,06 | 6,50 | 6,50 | 9,69 | 9,69 | 29,03 |
| | Tổng | 1.699,86 | 864,40 | 864,40 | 200,68 | 200,68 | 385,27 | 385,27 | 249,49 |

Ghi chú:

- CĐ: Tưới chủ động

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhon Trạch

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình/Vụ | Tổng diện tích | Lúa | | | Rau màu, cây khác | | | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | | |
|-----------|--|----------------|---------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| | | | Tổng | Tươi tiêu bằng trọng lượng | Tươi tiêu khác (thủy triều) | Tổng | Tươi tiêu bằng trọng lượng | Tươi tiêu khác (thủy triều) | Tổng | Tươi tiêu bằng trọng lượng | Tươi tiêu khác (thủy triều) |
| | | | CFĐ | CFĐ | CFĐ | CFĐ | CFĐ | CFĐ | CFĐ | CFĐ | CFĐ |
| I | Vụ Đông Xuân | 795,64 | 677,78 | 145,06 | 532,72 | 36,87 | 2,65 | 34,22 | 80,99 | 26,51 | 54,48 |
| 1 | Kênh Mã Vôi | 50,00 | 38,98 | | 38,98 | 7,19 | | 7,19 | 3,83 | | 3,83 |
| 2 | Kênh tiêu Hiệp Phước | 174,22 | 145,06 | 145,06 | | 2,65 | 2,65 | | 26,51 | 26,51 | |
| 3 | Bờ bao Phú Hội | 189,98 | 160,00 | | 160,00 | 0,50 | | 0,50 | 29,48 | | 29,48 |
| 4 | Bờ bao Đại Phước | 98,78 | 81,47 | | 81,47 | 2,53 | | 2,53 | 14,78 | | 14,78 |
| 5 | Kênh tạo nguồn Long Thọ | 19,00 | | | | 19,00 | | 19,00 | | | |
| 6 | Bờ bao Phú Thạnh | 16,93 | 16,54 | | 16,54 | | | | 0,39 | | 0,39 |
| 7 | Bờ bao Ven Lò Xèo Lát | 246,73 | 235,73 | | 235,73 | 5,00 | | 5,00 | 6,00 | | 6,00 |
| II | Vụ Hè Thu | 847,26 | 677,56 | 145,06 | 532,50 | 97,41 | 7,65 | 89,76 | 72,29 | 26,51 | 45,78 |
| A | Diện tích tưới | 668,04 | 532,50 | | 532,50 | 89,76 | | 89,76 | 45,78 | | 45,78 |
| 1 | Kênh Mã Vôi | 50,00 | 38,98 | | 38,98 | 7,19 | | 7,19 | 3,83 | | 3,83 |
| 2 | Bờ bao Phú Hội | 189,98 | 120,00 | | 120,00 | 60,00 | | 60,00 | 9,98 | | 9,98 |
| 3 | Bờ bao Phú Hữu | 65,62 | 54,82 | | 54,82 | | | | 10,80 | | 10,80 |
| 4 | Bờ bao Đại Phước | 98,78 | 81,47 | | 81,47 | 2,53 | | 2,53 | 14,78 | | 14,78 |
| 5 | Bờ bao Phú Thạnh | 16,93 | 1,50 | | 1,50 | 15,04 | | 15,04 | 0,39 | | 0,39 |
| 6 | Bờ bao Ven Lò Xèo Lát | 246,73 | 235,73 | | 235,73 | 5,00 | | 5,00 | 6,00 | | 6,00 |
| B | Diện tích tiêu | 179,22 | 145,06 | | 145,06 | 7,65 | | 7,65 | 26,51 | | 26,51 |
| 1 | Kênh tiêu Hiệp Phước | 174,22 | 145,06 | | 145,06 | 2,65 | | 2,65 | 26,51 | | 26,51 |
| 2 | Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ | 5,00 | | | | 5,00 | 5,00 | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|------------|--|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
| III | Vụ Mùa | 233,78 | 169,82 | 115,00 | 54,82 | 26,65 | 7,65 | 19,00 | 37,31 | 26,51 | 10,80 |
| A | Diện tích tưới | 84,62 | 54,82 | 0,00 | 54,82 | 19,00 | | 19,00 | 10,80 | 0,00 | 10,80 |
| 1 | Bờ bao Phú Hữu | 65,62 | 54,82 | | 54,82 | | | | 10,80 | | 10,80 |
| 2 | Kênh tạo nguồn Long Thọ | 19,00 | | | | 19,00 | | 19,00 | | | |
| B | Diện tích tiêu | 149,16 | 115,00 | 115,00 | | 7,65 | 7,65 | | 26,51 | 26,51 | |
| 1 | Kênh tiêu Hiệp Phước | 144,16 | 115,00 | 115,00 | | 2,65 | 2,65 | | 26,51 | 26,51 | |
| 2 | Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ | 5,00 | 0,00 | | | 5,00 | 5,00 | | | | |
| | Tổng | 1.876,68 | 1.525,16 | 405,12 | 1.120,04 | 160,93 | 17,95 | 142,98 | 190,59 | 79,53 | 111,06 |

Ghi chú:

- CD: Tưới chủ động

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2222/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2587/TTr-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch, cụ thể:

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú: Tổng số 20 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 6.923,87 ha (trong đó diện tích tưới là 5.173,49 ha, diện tích tiêu là 1.750,38 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 2.597,52 ha, vụ Hè Thu 1.665,50 ha, vụ Mùa 2.660,85 ha (trong đó diện tích tưới là 910,47 ha, diện tích tiêu là 1.750,38 ha).

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán: Tổng số 8 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 5.508,19 ha (trong đó diện tích tưới là 5.231,96 ha, diện tích tiêu là 276,23 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 1.747,70 ha; vụ Hè Thu 1.747,70 ha; vụ Mùa 2.012,79 ha (trong đó diện tích tưới là 1.736,56 ha, diện tích tiêu là 276,23 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc: Tổng số 7 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 1.518,57 ha (trong đó diện tích tưới là 1.245,55 ha, diện tích tiêu là 273,02 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 456,70 ha; vụ Hè Thu 530,31 ha

(trong đó diện tích tưới là 393,80 ha, diện tích tiêu là 136,51 ha); vụ Mùa 531,56 ha (trong đó diện tích tưới là 395,05 ha, diện tích tiêu là 136,51 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất: Tổng số 17 công trình với diện tích phục vụ năm 2021 là 2.121,95 ha (trong đó diện tích tưới là 1.794,38 ha, diện tích tiêu là 327,57 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 561,72 ha, vụ Hè Thu: 616,33 ha, vụ Mùa: 943,90 ha (trong đó diện tích tưới là 616,33 ha, diện tích tiêu là 327,57 ha).

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom: Tổng số 6 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 1.699,85 ha, gồm: Vụ Đông Xuân 509,22 ha, vụ Hè Thu 595,31 ha, vụ Mùa 595,32 ha.

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch: Tổng số 9 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 1.876,68 ha (trong đó diện tích tưới là 1.548,30 ha, diện tích tiêu là 328,38 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 795,64 ha; vụ Hè Thu 847,26 ha (trong đó diện tích tưới là 668,04 ha, diện tích tiêu là 179,22 ha); vụ Mùa 233,78 ha (trong đó diện tích tưới là 84,62 ha, diện tích tiêu là 149,16 ha).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Phụ lục
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Vụ Đông Xuân | | | | Vụ Hè Thu | | | | Vụ Mùa | | | | | | |
|----------|--------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|
| | | | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng |
| I | Diện tích tưới | 5.173,49 | 1.869,21 | 656,45 | 26,64 | 45,22 | 2.597,52 | 937,19 | 656,45 | 26,64 | 45,22 | 1.665,50 | 545,82 | 293,29 | 9,80 | 61,56 | 910,47 |
| 1 | Trạm bơm áp 4 - Đắc Lúa | 585,00 | 180,00 | 15,00 | | | 195,00 | 180,00 | 15,00 | | | 195,00 | 180,00 | 15,00 | | | 195,00 |
| 2 | Trạm bơm áp 5a - Đắc Lúa | 425,22 | 88,59 | 44,95 | | 8,20 | 141,74 | 88,59 | 44,95 | | 8,20 | 141,74 | 88,59 | 44,95 | | 8,20 | 141,74 |
| 3 | Trạm bơm áp 8 - Đắc Lúa | 579,15 | 147,23 | 42,62 | 2,00 | 1,20 | 193,05 | 147,23 | 42,62 | 2,00 | 1,20 | 193,05 | 147,23 | 42,62 | 2,00 | 1,20 | 193,05 |
| 4 | Trạm bơm áp 9, 10 - Đắc Lúa | 555,66 | 20,00 | 159,02 | 2,00 | 4,20 | 185,22 | 20,00 | 159,02 | 2,00 | 4,20 | 185,22 | 20,00 | 159,02 | 2,00 | 4,20 | 185,22 |
| 5 | Trạm bơm áp 11 - Đắc Lúa | 513,00 | 110,00 | 31,70 | 5,80 | 23,50 | 171,00 | 110,00 | 31,70 | 5,80 | 23,50 | 171,00 | 110,00 | 31,70 | 5,80 | 23,50 | 171,00 |
| 6 | Trạm bơm áp 6 - Phú An | 91,00 | 29,50 | 15,50 | | 0,50 | 45,50 | 29,50 | 15,50 | | 0,50 | 45,50 | | | | | - |
| 7 | Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên | 124,52 | 18,18 | 43,14 | | 0,94 | 62,26 | 18,18 | 43,14 | | 0,94 | 62,26 | | | | | - |
| 8 | Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên | 397,34 | 10,96 | 185,99 | | 1,72 | 198,67 | 10,96 | 185,99 | | 1,72 | 198,67 | | | | | - |
| 9 | Trạm bơm áp 6a, 6b - Núi Tượng | 306,48 | 57,79 | 95,45 | | | 153,24 | 57,79 | 95,45 | | | 153,24 | | | | | - |
| 10 | Trạm bơm áp 1, 2 - Phú Thịnh | 55,70 | | 23,08 | | 4,77 | 27,85 | | 23,08 | | 4,77 | 27,85 | | | | | - |

Đơn vị tính: Ha

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán

Đơn vị tính: Ha.

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Vụ Đông Xuân | | | | Vụ Hè Thu | | | | Vụ Mùa | | | | | | |
|-----------|----------------------------|-----------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------|
| | | | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng |
| I | Diện tích tưới | 5.231,96 | 421,75 | 246,62 | 998,23 | 81,09 | 1.747,70 | 665,08 | 3,30 | 998,23 | 81,09 | 1.747,70 | 654,83 | 3,30 | 997,33 | 81,09 | 1.736,56 |
| 1 | Hệ thống trạm bơm Ba Giọt | 2.041,85 | 179,61 | 15,13 | 481,50 | 4,37 | 680,62 | 191,44 | 3,30 | 481,50 | 4,37 | 680,62 | 191,44 | 3,30 | 481,50 | 4,37 | 680,62 |
| 2 | Đập dâng áp 5 xã Phú Tân | 362,38 | 32,55 | 5,60 | 78,01 | 4,63 | 120,79 | 38,15 | | 78,01 | 4,63 | 120,79 | 38,15 | | 78,01 | 4,63 | 120,79 |
| 3 | Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn | 726,46 | | 87,27 | 151,63 | 3,25 | 242,15 | 87,27 | | 151,63 | 3,25 | 242,15 | 87,27 | | 151,63 | 3,25 | 242,15 |
| 4 | Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn | 766,22 | 197,00 | 4,21 | 49,46 | 4,73 | 255,41 | 201,21 | | 49,46 | 4,73 | 255,41 | 201,21 | | 49,46 | 4,73 | 255,41 |
| 5 | Trạm bơm Ngọc Định | 734,43 | 12,59 | 36,81 | 136,87 | 62,26 | 248,53 | 49,40 | | 136,87 | 62,26 | 248,53 | 39,16 | | 135,97 | 62,26 | 237,38 |
| 6 | Đập Cầu Ván xã Phú Túc | 95,41 | | 28,54 | 3,27 | | 31,80 | 28,54 | | 3,27 | | 31,80 | 28,54 | | 3,27 | | 31,80 |
| 7 | Trạm bơm áp 1 xã Thanh Sơn | 505,19 | | 69,06 | 97,49 | 1,84 | 168,40 | 69,06 | | 97,49 | 1,84 | 168,40 | 69,06 | | 97,49 | 1,84 | 168,40 |
| II | Diện tích tiêu | 276,23 | | | | | | | | | | | 183,68 | 13,59 | 72,33 | 6,63 | 276,23 |
| 1 | Kênh tiêu Bàu Kiên | | | | | | | | | | | | 183,68 | 13,59 | 72,33 | 6,63 | 276,23 |
| | Tổng | 5.508,19 | 421,75 | 246,62 | 998,23 | 81,09 | 1.747,70 | 665,08 | 3,30 | 998,23 | 81,09 | 1.747,70 | 838,51 | 16,89 | 1.069,66 | 87,72 | 2.012,79 |

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Vụ Đông Xuân | | | | Vụ Hè Thu | | | | Vụ Mùa | | | | | | |
|-----------|--|-----------------|--------------|-------------------|---------------------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|
| | | | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng |
| I | Diện tích tưới | 1.245,55 | 6,76 | 338,27 | 102,39 | 9,27 | 456,70 | 223,52 | 82,42 | 78,31 | 9,55 | 393,80 | 231,69 | 75,63 | 78,31 | 9,43 | 395,05 |
| 1 | Đập Gia Liêu 1 | 74,62 | - | 16,69 | | 2,60 | 19,29 | 18,30 | 5,22 | | 4,14 | 27,66 | 21,73 | 1,78 | | 4,14 | 27,66 |
| 2 | Đập Gia Liêu 2 | 184,08 | - | 60,50 | | 0,26 | 60,77 | 58,53 | 2,86 | | 0,26 | 61,66 | 58,76 | 2,75 | | 0,15 | 61,66 |
| 3 | Đập Bung Cấn | 403,93 | 6,76 | 121,35 | | 5,14 | 133,25 | 113,98 | 15,59 | | 5,14 | 134,71 | 119,54 | 11,28 | | 5,14 | 135,97 |
| 4 | Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tưới) | 49,64 | - | 48,76 | | 0,89 | 49,64 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Trạm Bơm Mu Rùa | 24,52 | - | 0,06 | 24,08 | 0,38 | 24,52 | | | | | | | | | | |
| 6 | Đập tràn Tân Bình 1 | 176,96 | - | 25,84 | 32,78 | | 58,62 | 8,43 | 17,96 | 32,78 | | 59,17 | 8,43 | 17,96 | 32,78 | | 59,17 |
| 7 | Đập tràn Tân Bình 2 | 331,80 | - | 65,08 | 45,52 | | 110,60 | 24,29 | 40,79 | 45,52 | | 110,60 | 23,23 | 41,85 | 45,52 | | 110,60 |
| II | Diện tích tiêu | 273,02 | - | - | - | - | - | 77,17 | - | 58,37 | 0,97 | 136,51 | 77,17 | - | 58,37 | 0,97 | 136,51 |
| 1 | Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 | 273,02 | | | | | - | 77,17 | - | 58,37 | 0,97 | 136,51 | 77,17 | - | 58,37 | 0,97 | 136,51 |
| | Tổng | 1.518,57 | 6,76 | 338,27 | 102,39 | 9,27 | 456,70 | 300,69 | 82,42 | 136,68 | 10,52 | 530,31 | 308,85 | 75,63 | 136,68 | 10,41 | 531,56 |

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Vụ Đông Xuân | | | | Vụ Hè Thu | | | | Vụ Mùa | | | |
|-----------|-----------------------|-----------------|--------------|-------------------|-----------------------------------|---------------|-------------|-------------------|-----------------------------------|---------------|--------------|-------------------|-----------------------------------|---------------|
| | | | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày | Tổng |
| I | Diện tích tưới | 1.794,38 | 3,17 | 136,43 | 422,12 | 561,72 | 3,17 | 184,68 | 428,48 | 616,33 | 6,28 | 181,57 | 428,48 | 616,33 |
| 1 | Đập Cây Da | 194,61 | 3,17 | 1,42 | 60,28 | 64,87 | 3,17 | 1,42 | 60,28 | 64,87 | 3,17 | 1,42 | 60,28 | 64,87 |
| 2 | Đập Ba Cao | 71,64 | | | 23,88 | 23,88 | | | 23,88 | 23,88 | | | 23,88 | 23,88 |
| 3 | Đập Tín Nghĩa 1 | 17,34 | | | 5,78 | 5,78 | | | 5,78 | 5,78 | | | 5,78 | 5,78 |
| 4 | Đập Tín Nghĩa 2 | 331,47 | | | 110,49 | 110,49 | | | 110,49 | 110,49 | | | 110,49 | 110,49 |
| 5 | Đập Cầu Cường | 196,08 | | 11,26 | 54,10 | 65,36 | | 11,26 | 54,10 | 65,36 | 3,11 | 8,15 | 54,10 | 65,36 |
| 6 | Đập Cầu Máng | 75,18 | | | 25,06 | 25,06 | | | 25,06 | 25,06 | | | 25,06 | 25,06 |
| 7 | Đập Ông Nhi | 42,54 | | | 14,18 | 14,18 | | | 14,18 | 14,18 | | | 14,18 | 14,18 |
| 8 | Đập Ông Sinh | 60,60 | | | 20,20 | 20,20 | | | 20,20 | 20,20 | | | 20,20 | 20,20 |
| 9 | Đập Bình | 109,22 | | | | | | 48,25 | 6,36 | 54,61 | | 48,25 | 6,36 | 54,61 |
| 10 | Đập Ông Thọ | 279,45 | | 43,43 | 49,72 | 93,15 | | 43,43 | 49,72 | 93,15 | | 43,43 | 49,72 | 93,15 |
| 11 | Đập Tân Yên | 123,00 | | 32,06 | 8,94 | 41,00 | | 32,06 | 8,94 | 41,00 | | 32,06 | 8,94 | 41,00 |
| 12 | Đập Cầu Quay | 177,72 | | 48,11 | 11,13 | 59,24 | | 48,11 | 11,13 | 59,24 | | 48,11 | 11,13 | 59,24 |
| 13 | Đập Suối Mù | 115,53 | | 0,15 | 38,36 | 38,51 | | 0,15 | 38,36 | 38,51 | | 0,15 | 38,36 | 38,51 |
| II | Diện tích tiêu | 327,57 | | | | | | | | | 49,02 | 186,61 | 91,94 | 327,57 |
| 1 | Kênh tiêu 52/54 | 38,69 | | | | | | | | | 5,55 | 2,76 | 30,38 | 38,69 |
| 2 | Kênh tiêu 97 | 23,00 | | | | | | | | | 7,77 | 2,34 | 12,89 | 23,00 |
| 3 | Kênh tiêu Phú Dòng | 208,39 | | | | | | | | | 8,36 | 163,24 | 36,79 | 208,39 |
| 4 | Kênh tiêu Cống Trắng | 57,49 | | | | | | | | | 27,34 | 18,27 | 11,88 | 57,49 |
| | Tổng | 2.121,95 | 3,17 | 136,43 | 422,12 | 561,72 | 3,17 | 184,68 | 428,48 | 616,33 | 55,30 | 368,18 | 520,42 | 943,90 |

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom

Đơn vị tính: Ha

| STT | Tên công trình | Tổng diện tích | Vụ Đông Xuân | | | | Vụ Hè Thu | | | | Vụ Mùa | | | | | | |
|-----|----------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|
| | | | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Thủy sản | Tổng |
| 1 | Đập Gia Tôn | 102,24 | 0,21 | 2,65 | 8,96 | 22,26 | 34,08 | 0,21 | 2,65 | 8,96 | 22,26 | 34,08 | 0,21 | 2,65 | 8,96 | 22,26 | 34,08 |
| 2 | Đập Suối Dầu | 61,73 | | | | | | | 3,52 | 24,03 | 3,31 | 30,86 | | 3,52 | 24,03 | 3,32 | 30,87 |
| 3 | Đập Hưng Long | 143,67 | | 27,75 | 17,52 | 2,62 | 47,89 | 10,80 | 16,95 | 17,52 | 2,62 | 47,89 | 10,80 | 16,95 | 17,52 | 2,62 | 47,89 |
| 4 | Đập Bà Hàm | 764,10 | 138,41 | 30,63 | 68,78 | 16,87 | 254,70 | 138,41 | 30,63 | 68,78 | 16,87 | 254,70 | 138,41 | 30,63 | 68,78 | 16,87 | 254,70 |
| 5 | Hồ Thanh Niên | 426,26 | 86,61 | 3,53 | 5,01 | 10,11 | 105,27 | 137,07 | 4,55 | 8,67 | 10,21 | 160,50 | 137,07 | 4,55 | 8,67 | 10,21 | 160,50 |
| 6 | Đập Đòn Gánh | 201,85 | 22,06 | 6,50 | 9,69 | 29,03 | 67,28 | 22,06 | 6,50 | 9,69 | 29,03 | 67,28 | 22,06 | 6,50 | 9,69 | 29,03 | 67,28 |
| | Tổng | 1.699,86 | 247,29 | 71,07 | 109,97 | 80,90 | 509,22 | 308,56 | 64,81 | 137,65 | 84,30 | 595,31 | 308,55 | 64,81 | 137,65 | 84,31 | 595,32 |

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên công trình | Tổng diện tích | Vụ Đông Xuân | | | | Vụ Hè Thu | | | | Vụ Mùa | | | |
|-----------|--|-----------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|-------------------|---------------------------------------|---------------|
| | | | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Tổng | Lúa | Rau màu, cây khác | Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày | Tổng |
| I | Diện tích tưới | 1.548,30 | 677,78 | 36,87 | 80,99 | 795,64 | 532,50 | 89,76 | 45,78 | 668,04 | 54,82 | 19,00 | 10,80 | 84,62 |
| 1 | Kênh Mã Vôi | 100,00 | 38,98 | 7,19 | 3,83 | 50,00 | 38,98 | 7,19 | 3,83 | 50,00 | | | | |
| 2 | Kênh tiêu Hiệp Phước | 174,22 | 145,06 | 2,65 | 26,51 | 174,22 | | | | | | | | |
| 3 | Bờ bao Phú Hội | 379,96 | 160,00 | 0,50 | 29,48 | 189,98 | 120,00 | 60,00 | 9,98 | 189,98 | | | | |
| 4 | Bờ bao Phú Hữu | 131,24 | | | | | 54,82 | | 10,80 | 65,62 | 54,82 | | 10,80 | 65,62 |
| 5 | Bờ bao Đại Phước | 197,56 | 81,47 | 2,53 | 14,78 | 98,78 | 81,47 | 2,53 | 14,78 | 98,78 | | | | |
| 6 | Kênh tạo nguồn Long Thọ | 38,00 | | 19,00 | | 19,00 | | | | | | 19,00 | - | 19,00 |
| 7 | Bờ bao Phú Thạnh | 33,86 | 16,54 | | 0,39 | 16,93 | 1,50 | 15,04 | 0,39 | 16,93 | | | | |
| 8 | Bờ bao Ven Lò Xéo Lát | 493,46 | 235,73 | 5,00 | 6,00 | 246,73 | 235,73 | 5,00 | 6,00 | 246,73 | | | | |
| II | Diện tích tiêu | 328,38 | | | | | 145,06 | 7,65 | 26,51 | 179,22 | 115,00 | 7,65 | 26,51 | 149,16 |
| 1 | Kênh tiêu Hiệp Phước | 318,38 | | | | | 145,06 | 2,65 | 26,51 | 174,22 | 115,00 | 2,65 | 26,51 | 144,16 |
| 2 | Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ | 10,00 | | | | | | 5,00 | | 5,00 | | 5,00 | | 5,00 |
| | Tổng | 1.876,68 | 677,78 | 36,87 | 80,99 | 795,64 | 677,56 | 97,41 | 72,29 | 847,26 | 169,82 | 26,65 | 37,31 | 233,78 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2255/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-BNN-TCTS ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 29/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-BNN-TCTS ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện “Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 - 2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3324/TTr-SNN ngày 20 tháng 7 năm 2023 và Văn bản số 3989/SNN-TS ngày 30 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm trong các hoạt động thủy sản; phòng ngừa và giải quyết các sự cố môi trường; bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và môi trường sống, góp phần ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học; hình thành các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong hoạt động thủy sản để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ngành thủy sản; nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu, nâng cao thu nhập cho người lao động.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh đạt 81.580 tấn/năm, giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt trên 3.000 tỷ đồng/năm, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản bình quân đạt 5%/năm;

b) Đến năm 2030, 40% giá trị sản phẩm được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, theo hướng hữu cơ, theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương;

c) Nguồn ô nhiễm, chất thải từ các hoạt động thủy sản được điều tra, đánh giá; hướng tới thay thế dần việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học;

d) Chủ động quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi trọng điểm, các đối tượng chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng), các đối tượng có giá trị kinh tế (cá rô phi, tôm càng xanh,...), nuôi thủy sản lồng bè;

đ) Triển khai hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Xây dựng ít nhất 01 kế hoạch hành động để bảo tồn, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực tự nhiên; xây dựng kế hoạch phát động phong trào Ngày hành động vì môi trường thủy sản;

e) 100% cán bộ công chức, viên chức quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về quan trắc, cảnh báo môi trường; 50% các cơ sở nuôi được hướng dẫn, tập huấn, tuyên truyền các biện pháp kiểm soát các yếu tố môi trường, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản;

g) Xây dựng, nhân rộng mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh theo chuỗi giá trị thủy sản, gắn với phát triển du lịch;

h) Đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng tối thiểu 07 vùng sản xuất tập trung tại các huyện: Tân Phú, Định Quán, Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc;

i) Tỷ lệ sử dụng giống thủy sản nuôi chủ lực được kiểm soát chất lượng đạt trên 50%. Chủ động phòng bệnh, chủ động giám sát phát hiện và khống chế kịp thời một số bệnh nguy hiểm trên đối tượng thủy sản nuôi, không để mầm bệnh lây lan rộng.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

a) Rà soát văn bản quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường lĩnh vực thủy sản

Phối hợp rà soát, đề xuất bộ, ngành Trung ương xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quản lý nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường lĩnh vực thủy sản.

b) Chủ động phòng ngừa, quản lý, kiểm soát nguồn ô nhiễm, chất thải từ các hoạt động thủy sản; quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành thủy sản

- Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền, đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường thủy sản; năng lực trong quản lý sản xuất giống, vật tư thủy sản, phòng trừ dịch bệnh, nuôi trồng và khai thác thủy sản bằng nhiều hình thức phù hợp với tập quán, điều kiện của từng vùng nuôi và đối tượng nuôi.

- Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn thải trong các hoạt động thủy sản.

- Căn cứ chương trình, kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ ngành liên quan để xây dựng, ban hành kế hoạch quản lý môi trường và thực hiện các giải pháp kiểm soát chất thải từ các hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh; đặc biệt chú trọng các vùng có giá trị đa dạng sinh học cao, các khu vực phục vụ du lịch.

- Thực hiện quan trắc môi trường tại các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung/khu nuôi trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thực hiện kế hoạch phát động phong trào Ngày hành động vì môi trường thủy sản hàng năm nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường thủy sản.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản.

c) Điều tra, đánh giá, kiểm kê nguồn vốn tự nhiên thủy sản (giá trị vật thể, phi vật thể của nguồn lợi thủy sản, môi trường sống thủy sản, hệ sinh thái thủy sản...) đề xuất các chính sách, cơ chế phục vụ phát triển bền vững ngành thủy sản.

d) Nâng cao năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường trong ngành thủy sản; tham gia phối hợp theo yêu cầu trong ứng phó sự cố môi trường; ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

đ) Thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong hoạt động thủy sản.

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; ý thức tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thủy sản.

- Phối hợp xây dựng và từng bước áp dụng mô hình doanh nghiệp/cơ sở/cụm làng nghề/tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản, chế biến, khai thác, kinh doanh thủy sản theo hướng sản xuất xanh, sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường; phát triển sản xuất thủy sản theo hướng hữu cơ, công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu...

- Phổ biến các tài liệu hướng dẫn, triển khai và nhân rộng một số mô hình về chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản bền vững, chuỗi cung ứng gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản; mô hình sản xuất thủy sản hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

e) Bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Bảo vệ, đánh giá môi trường sống của các loài thủy sản.

- Nghiên cứu, rà soát các khu vực tái tạo, phục hồi, phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản gắn với phát triển du lịch trên địa bàn; từng bước đề xuất hình thành các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản của tỉnh, phục hồi môi trường sống của một số loài thủy sản bản địa, quý hiếm, những loài có giá trị kinh tế tại các thủy vực nước tự nhiên nội địa, hồ chứa.

- Tăng cường tổ chức công tác thanh kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản xâm hại lớn đến nguồn lợi thủy sản. Giảm thiểu, tiến tới thay thế các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề sử dụng nhiều nhiên liệu sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

- Kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn các loài thủy sản ngoại lai xâm hại.

g) Phát triển nuôi trồng thủy sản

- Phát triển nuôi thủy sản theo nhóm loài; sử dụng hiệu quả tiềm năng mặt nước sông, hồ chứa, phát triển nuôi thủy sản lồng bè theo hướng bền vững, gắn với ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất, ương dưỡng giống, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Hỗ trợ kiểm soát mối nguy an toàn thực phẩm tại các vùng nuôi trồng thủy sản bền vững đã xây dựng đạt được chứng nhận VietGAP/các quy định ATTP/các tiêu chuẩn tương đương khác và các vùng nuôi thủy sản tập trung; thực hiện kiểm tra giám sát theo quy định.

- Hỗ trợ kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản.

- Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng nuôi trồng thủy sản.

2. Giải pháp

a) Nâng cao nhận thức, tư duy về bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản đối với các bên có liên quan

- Phổ biến, nâng cao nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về quan điểm “môi trường là điều kiện, nền tảng, là yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế, xã hội bền vững” theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường trong các hoạt động thủy sản nói riêng, bảo vệ môi trường nói chung tới các bên có liên quan, các doanh nghiệp, cơ sở, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực thủy sản bằng nhiều hình thức như đào tạo, tập huấn, hội thảo; tờ rơi, pa nô, áp phích; các ấn phẩm, sóng phát thanh, truyền hình,...

- Tuyên truyền nhân rộng vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng GAP, hữu cơ nhằm hạn chế lượng thức ăn dư thừa; thu gom và xử lý chất thải theo quy trình.

- Vận động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia tái tạo, bổ sung nguồn lợi thủy sản.

- Phát động phong trào Ngày hành động vì môi trường thủy sản hàng năm.

b) Phát triển khoa học, ứng dụng công nghệ trong hoạt động thủy sản

- Phối hợp các đơn vị phát triển, ứng dụng các giải pháp tiên bộ kỹ thuật, công nghệ trong các hoạt động thủy sản như tiết kiệm nước, tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu; quản lý, thu gom, xử lý chất thải, rác thải từ nuôi trồng, chế biến thủy sản; thiết bị, máy móc, công nghệ sơ chế, chế biến thủy sản... theo hướng tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất, thân thiện môi trường

- Ứng dụng công nghệ 4.0, công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS), các công nghệ mới khác trong sản xuất và quản lý vùng nuôi nâng cao hiệu quả trong quản lý, giám sát, kiểm tra sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thủy sản.

- Gắn kết với các cơ sở nghiên cứu, các Viện, Trường tổ chức thực hiện nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, quy trình sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản, hiệu quả sản xuất; tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng thủy sản, giảm bớt áp lực khai thác tự nhiên.

c) Đầu tư xây dựng hạ tầng đảm bảo việc xử lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải, mạng lưới quan trắc môi trường thủy sản.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm, hệ thống bến cá, khu neo đậu... gắn với các chương trình, đề án, dự án liên quan triển khai tại các địa phương, đảm bảo việc xử lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải về bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên các vùng nuôi đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh, nuôi thủy sản có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn làm cơ sở để lan tỏa, phát triển các vùng nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường, đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

- Xây dựng và thực hiện chương trình/kế hoạch quan trắc môi trường thủy sản, tăng cường quan trắc môi trường nuôi, các vị trí ảnh hưởng đến khu vực nuôi trồng thủy sản, theo dõi dịch bệnh trên thủy sản để kịp thời cảnh báo, khuyến cáo cho người nuôi.

d) Đề xuất cơ chế, chính sách đầu tư, duy trì phát triển nguồn vốn tự nhiên thủy sản; huy động, xã hội hóa nguồn lực trong bảo vệ môi trường thủy sản.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch, dự án hình thành khu vực tái tạo, phục hồi, phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản gắn với phát triển du lịch trên địa bàn; thực hiện các dự án nhằm phục hồi các hệ sinh thái đối với nguồn lợi thủy sản trên sông Đồng Nai, rừng ngập mặn bảo vệ các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, các loài có giá trị kinh tế, loài đặc hữu, bản địa; Điều tra, đánh giá nguồn lợi, môi trường sống của các loại thủy sản, điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia cung ứng dịch vụ môi trường trong tái chế, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực thủy sản.

- Huy động các nguồn lực thực hiện các hoạt động thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh nhằm duy trì cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn nguy cấp, quý hiếm, các loài có giá trị kinh tế, khoa học, loài đặc hữu, bản địa.

- Đánh giá ảnh hưởng của các loài thủy sản ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại trên địa bàn, thực hiện các giải pháp có hiệu quả để phòng ngừa, ngăn ngừa, kiểm

soát sinh vật ngoại lai xâm hại, giảm thiểu tác động tiêu cực của sinh vật ngoại lai đến môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và hoạt động kinh tế.

đ) Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường thủy sản; năng lực quản lý, kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc trong nuôi trồng thủy sản.

- Tăng cường giám sát cộng đồng, ứng dụng công nghệ thông tin trong bảo vệ môi trường; đề xuất giải pháp quản lý trong hoạt động bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường nuôi thủy sản.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn; nghiên cứu phối hợp di dời các cơ sở nuôi lồng bè/đối tượng chủ lực không tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường.

- Quản lý chất lượng giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; kiểm soát chất lượng thủy sản theo chuỗi sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm.

- Tăng cường công tác thanh kiểm tra, kiểm soát chấp hành quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; thực hiện các quy định về cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc; nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản và công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh.

e) Phát triển nuôi trồng thủy sản theo nhóm loài

- Đối với tôm nước lợ

+ Áp dụng kỹ thuật, công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất để tiết kiệm nước, nhiên liệu, thân thiện môi trường; hướng tới không sử dụng kháng sinh trong sản xuất, tạo sản phẩm có chất lượng, giá trị cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường; nuôi có chứng nhận; nuôi theo hướng giảm sử dụng vật liệu nhựa gây tác hại đến môi trường sinh thái và giảm ô nhiễm môi trường.

+ Đa dạng hóa các phương thức nuôi theo điều kiện từng địa phương và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu; phát triển nuôi tôm ở các vùng đất bị nhiễm mặn, vùng chuyên đổi từ sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp, phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

+ Ưu tiên phát triển các hình thức nuôi tôm sú trong rừng ngập mặn, nuôi theo hướng hữu cơ, tôm lúa; tiếp tục phát triển nuôi tôm thẻ chân trắng phù hợp với điều kiện tự nhiên tại vùng ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch đáp ứng nhu cầu của thị trường và phù hợp với quy hoạch của địa phương.

- Đối với cá tra

+ Tiếp tục mở rộng và phát triển nuôi cá tra tại huyện Vĩnh Cửu và các huyện có điều kiện tự nhiên phù hợp, đảm bảo theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

+ Khuyến khích nuôi cá tra theo các tiêu chuẩn để tạo sản phẩm chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, phù hợp với nhu cầu, yêu cầu thị trường tiêu thụ.

- Đối với cá rô phi/điều hồng

Tiếp tục phát triển nuôi trong các ao, lồng bè trên sông, hồ chứa; nhập nội, mua bản quyền, chuyển giao giống mới, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, cải thiện chất lượng giống bản địa.

- Đối với nhuyễn thể (hàu)

+ Phát triển vùng nuôi nhuyễn thể tập trung tại khu vực nước lợ Long Thành - Nhơn Trạch đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, an toàn thực phẩm.

+ Rà soát, sắp xếp mật độ lồng nuôi phù hợp với quy hoạch của địa phương, kết hợp với du lịch sinh thái.

- Đối với cá lóc, rô đồng

+ Tiếp tục phát triển nuôi cá lóc, rô đồng tại huyện Định Quán và các huyện có điều kiện tự nhiên phù hợp, đảm bảo theo quy hoạch của địa phương.

+ Khuyến khích áp dụng công nghệ nuôi mới, tiết kiệm nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và công nghệ xử lý nước thải, bùn thải để bảo vệ môi trường.

- Đối với tôm càng xanh

Mở rộng và phát triển vùng nuôi tôm càng xanh tập trung hiện có tại huyện Tân Phú; phát triển các hình thức nuôi xen canh, luân canh tôm lúa tại các huyện có tiềm năng. Khai thác diện tích đất, mặt nước các vùng bị tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn vào nuôi tôm càng xanh để tăng sản lượng, giá trị và hiệu quả sử dụng đất.

- Đối với các loài cá truyền thống, thủy đặc sản

+ Tổ chức lại các khu vực nuôi thủy sản lồng bè hợp lý, hiệu quả, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

+ Khai thác tiềm năng mặt nước sông, hồ chứa, hồ thủy điện, thủy lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản, cung cấp thực phẩm, tạo sinh kế, góp phần xóa đói giảm nghèo và tăng thu nhập cho người dân.

+ Sử dụng phương pháp nuôi ghép nhiều giống thủy sản để tăng năng suất, sản lượng, hiệu quả kinh tế, giảm thiểu chi phí, ít tác động đến môi trường.

h) Kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc trong nuôi trồng thủy sản

- Tuyên truyền, đẩy mạnh tổ chức sản xuất thủy sản tuân hoàn theo chuỗi giá trị, có kiểm soát, đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc.

- Nâng cao năng lực công tác kiểm dịch, kiểm soát con giống; lấy mẫu giám sát, cảnh báo an toàn thực phẩm ngay tại công đoạn sản xuất; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định và xử lý vi phạm quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản.

III. CÁC NHIỆM VỤ/DỰ ÁN ƯU TIÊN

Danh mục các nhiệm vụ/kế hoạch/dự án ưu tiên đầu tư được đính kèm tại Phụ lục của Quyết định này.

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ và điều kiện thực tiễn, các sở, ban, ngành, địa phương đề xuất bổ sung nhiệm vụ liên quan trình cấp có thẩm quyền quyết định.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn thực hiện

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án, dự án giai đoạn 2023 - 2030.

- Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

2. Tổng kinh phí khái toán thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 là 93.504,4 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách (nguồn sự nghiệp nông nghiệp) là 55.504,4 triệu đồng (trong đó, vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án, kế hoạch liên quan là 24.694,4 triệu đồng).

- Vốn xã hội hóa (ngoài ngân sách): 38.000 triệu đồng.

a) Giai đoạn 2023 - 2025

Tổng vốn dự kiến 25.271,4 triệu đồng. Trong đó: Vốn ngân sách 16.271 triệu đồng (vốn lồng ghép 6.161 triệu đồng), vốn xã hội hóa 9.000 triệu đồng.

b) Giai đoạn 2026 - 2030

Tổng vốn dự kiến 68.233 triệu đồng. Trong đó: Vốn ngân sách 39.233 triệu đồng (vốn lồng ghép 18.533 triệu đồng), vốn xã hội hóa 29.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành; lồng ghép chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình khoa học và công nghệ; các chương trình, đề án, kế hoạch khác có liên quan; huy động nguồn lực từ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, yêu cầu các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các Hội, Hiệp hội, đơn vị liên quan lập dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án, nhiệm vụ liên quan, phù hợp với thực tế và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, của địa phương.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ ưu tiên được giao tại Kế hoạch này và theo dõi, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo trong quá trình thực hiện; Chủ trì xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án, đề án và kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành để triển khai hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện quan trắc môi trường tại các vùng nuôi tập trung, trọng điểm theo Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản theo giai đoạn; đánh giá diễn biến chất lượng của môi trường nuôi trồng thủy sản trên những vùng trọng điểm được quan trắc phục vụ công tác chỉ đạo sản xuất thủy sản; chủ động giám sát, cảnh báo, phòng ngừa phát sinh dịch bệnh thủy sản gắn với Kế hoạch phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi ở địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030 theo Kế hoạch số 12614/KH-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, hướng dẫn phòng trị bệnh hiệu quả bảo đảm an toàn thực phẩm.

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, nuôi trồng, khai thác trong hoạt động thủy sản. Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức, tư duy và hành động về bảo vệ môi trường trong sản xuất thủy sản (thông tin tuyên truyền, tập huấn, phát động thu gom rác thải từ hoạt động thủy sản,...); tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong các hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh; đánh giá tổng thể nguồn thải từ hoạt động sản xuất thủy sản và đề xuất giải pháp quản lý vùng nuôi.

d) Phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan đề xuất thành lập khu phóng sinh, dẫn dụ, phục hồi nguồn lợi thủy sản tự nhiên để thực hiện công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, từng bước hình thành cảnh quan tiến tới phục vụ phát triển du lịch theo định hướng của tỉnh.

đ) Phối hợp với các địa phương, cơ quan liên quan huy động các nguồn lực tài chính cho bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Ứng dụng, chuyển giao các giống thủy sản có khả năng sinh trưởng nhanh, kháng bệnh và chống chịu tốt với điều kiện môi trường bất lợi, đáp ứng nuôi công nghiệp; ứng dụng công nghệ nuôi tiên tiến, công nghệ số trong hoạt động thủy sản.

e) Rà soát, vận dụng, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân đầu tư vào các khâu trong hoạt động sản xuất thủy sản góp phần bảo vệ môi trường.

g) Thực hiện cập nhật các thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường, quản lý chất lượng giống, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh và các chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu đến các sở ngành, đơn vị có nhu cầu theo quy định. Phối hợp các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện xúc tiến thương mại, liên kết các nhà phân phối hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nuôi trồng thủy sản đạt chuẩn an toàn thực phẩm, VietGAP hoặc các tiêu chuẩn an toàn khác.

h) Báo cáo kết quả thực hiện nội dung của Kế hoạch này trước ngày 15/12 hàng năm hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp triển khai thực hiện quy định, quy phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường lĩnh vực thủy sản; các quy định và hướng dẫn kỹ thuật về chủ động phòng ngừa, kiểm soát nguồn thải trong các hoạt động có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

b) Xây dựng, đề xuất các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường có thể tác động đến sản xuất thủy sản của tỉnh. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy sản được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp cung cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan các thông tin về kết quả quan trắc môi trường nước mặt tại các vị trí ảnh hưởng đến khu vực nuôi trồng thủy sản trên địa bàn để theo dõi, tuyên truyền và kịp thời khuyến cáo người dân có biện pháp ứng phó phù hợp.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quy hoạch sử dụng đất dành cho xử lý môi trường từ các hoạt động thủy sản tại các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, bến cá.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Ưu tiên bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường trong hoạt động thủy sản nhằm tăng năng suất, hiệu quả sản xuất và thân thiện với môi trường.

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, công bố quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo tình hình thực tiễn của địa phương; triển khai, áp dụng truy xuất nguồn gốc theo quan điểm, mục tiêu của Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất xanh của thủy sản và trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thủy sản.

4. Sở Tài chính

Tùy vào tình hình ngân sách hàng năm, cân đối, báo cáo UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách tỉnh, đầu tư các dự án phát triển sản xuất thủy sản theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan (nếu có).

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất giải pháp và huy động các nguồn lực đầu tư để triển khai Kế hoạch này.

6. Sở Công Thương

a) Phối hợp các Bộ, ngành, địa phương mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản; kết nối giữa tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân tiêu thụ sản phẩm thủy sản, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp đơn vị liên quan và địa phương tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng điện để cung cấp đủ điện cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, nuôi theo công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan thông tin, dự báo thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản để các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản chủ động kế hoạch sản xuất, định hướng xuất khẩu cho phù hợp.

7. Công an tỉnh

Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ, Công an huyện, thành phố phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương và các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện hoạt động chống khai thác thủy sản bất hợp pháp; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; phối hợp thực hiện kiểm tra, kiểm soát các thuyền đánh bắt thủy sản với các nghề cầm khai thác, sử dụng các ngư cụ có tính chất tận diệt; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các hoạt động xả thải chưa qua xử lý của các cơ sở hoạt động trong các ngành nghề khác và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng.

8. Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai

a) Tuyên truyền, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng cho các hộ dân nuôi trồng và khai thác thủy sản thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan xây dựng kế hoạch bảo tồn, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản gắn với phát triển du lịch theo định hướng của tỉnh.

c) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành liên quan trong việc xây dựng, triển khai các kế hoạch quản lý môi trường trong hoạt động thủy sản; phối hợp tổ chức kiểm tra các hoạt động liên quan theo quy định.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

a) Xây dựng và tổ chức triển khai, phổ biến các nội dung chính của Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt

Đề án “Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thủy sản giai đoạn 2021 - 2030”, Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 - 2030 tới cán bộ, công chức, các tổ chức, cá nhân và người dân trên địa bàn.

b) Chủ động triển khai và cụ thể hóa kế hoạch; định hướng chuyên dịch cơ cấu ngành nghề, sản phẩm thủy sản trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, 05 năm của địa phương.

c) Tổ chức tuyên truyền, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng cho các hộ dân có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

d) Xây dựng các quy định nhằm thực hiện mục tiêu thu gom chất thải từ các hoạt động sản xuất thủy sản; đặc biệt đối với các cơ sở/hộ gia đình khai thác, nuôi trồng, chế biến, kinh doanh quy mô nhỏ; chủ trì thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong lĩnh vực thủy sản; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hành vi gây ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý.

đ) Xây dựng kế hoạch đầu tư hạ tầng tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm như vùng nuôi bè, bến cá, khu neo đậu... đảm bảo việc xử lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải về bảo vệ môi trường. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường, xã bố trí các điểm tập kết, phân loại rác thải cho các hoạt động sản xuất nuôi thủy sản tại địa phương.

e) Rà soát quy hoạch hình thành vùng sản xuất thủy sản tập trung, phát triển các mô hình nuôi thủy sản ứng dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn GAP, sinh thái, hữu cơ, ứng dụng công nghệ đạt hiệu quả kinh tế vào sản xuất.

g) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan trong việc xây dựng, triển khai các kế hoạch quản lý môi trường trong hoạt động thủy sản; phối hợp tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan theo quy định.

h) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về sản xuất thủy sản, quản lý tàu cá, nguồn lợi thủy sản, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản khai thác, sản xuất - kinh doanh giống thủy sản, vật tư thủy sản, nuôi trồng, thu mua, sơ chế, chế biến thủy sản.

i) Hàng năm lập, dự trù kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ của địa phương để tổ chức phát triển sản xuất thủy sản tại địa phương.

k) Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nội dung của Kế hoạch này tại địa phương về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/11 hàng năm hoặc đột xuất để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn.

10. Các tổ chức tín dụng, Quỹ đầu tư phát triển

Xem xét bố trí vốn hỗ trợ lĩnh vực thực hiện khai thác, tái tạo, nuôi trồng và phát triển sản xuất thủy sản từ công đoạn sản xuất giống, nuôi trồng/khai thác, sơ chế, chế

biển, tiêu thụ sản phẩm thủy sản với mức lãi suất ưu đãi theo quy định hiện hành của các tổ chức tín dụng, Quỹ đầu tư phát triển.

11. Các Hội, Hiệp hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện cho các thành viên về trách nhiệm và vai trò trong hoạt động bảo vệ môi trường thủy sản; vận động tổ chức cá nhân, doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản.

b) Tham gia đề xuất cơ chế chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các hoạt động bảo vệ môi trường thủy sản.

c) Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp cùng các cơ quan quản lý nhà nước triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia hoạt động thủy sản, tham gia xử lý, tái chế chất thải từ hoạt động thủy sản.

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển thủy sản.

đ) Tham gia thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng phát triển nuôi trồng thủy sản, các dự án liên quan đến nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, quan trắc môi trường, sản xuất giống, chứng nhận và các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc Kế hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương; Giám đốc Công an tỉnh, Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Phụ lục
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH, DỰ ÁN ƯU TIÊN
(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Tên nhiệm vụ/ Kế hoạch/ Dự án | Nội dung chính dự kiến | Khái toán vốn (triệu đồng) | | Nguồn vốn | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Ghi chú |
|-----|--|---|----------------------------|-------------|--------------------|--|---|------------------------------|
| | | | 2023 - 2025 | 2026 - 2030 | | | | |
| 1 | Truyền thông, nâng cao nhận thức, tư duy về môi trường trong hoạt động sản xuất thủy sản | Biên soạn, in ấn tài liệu, số tay hướng dẫn, nội dung tập huấn, tuyên truyền (tờ rơi, áp phích, pano, cờ phướn,...) | 558 | 1.500 | Ngân sách nhà nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện | Kế hoạch chuyên môn hàng năm |
| | | Truyền thông, tập huấn nâng cao nhận thức, tư duy về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất thủy sản | 348 | 950 | | | | |
| | | Xây dựng chuyên đề phóng sự, clip ngắn... về bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản | 72 | 200 | | | | |
| | | Truyền thông, tổ chức thực hiện 01 ngày thu gom rác thải trên một số tuyến sông góp phần làm sạch môi trường thủy sản dự kiến mỗi năm | 126 | 500 | | | | |
| 2 | Đánh giá tổng thể nguồn thải từ hoạt động sản xuất thủy sản và đề xuất giải pháp quản lý | - Đánh giá các điều kiện liên quan đến phát triển nuôi thủy sản trong ao tại một số khu vực của tỉnh Đồng Nai. - Đánh giá tổng quan điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh liên quan đến phát triển nuôi thủy sản trong ao. Đánh giá tác động của các hoạt động kinh tế khác đến nuôi thủy sản trong ao,.... - Đề xuất giải pháp quản lý nuôi thủy sản trong ao. | 1.800 | 3.500 | Ngân sách nhà nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND các huyện, TP, các sở, ngành liên quan | Quyết định số 911/QĐ-TTg |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|-------|--------|--------------------|--|--|---|
| 5 | Quản lý môi trường, phát triển nuôi trồng thủy sản tại vùng tập trung | Phát triển nuôi trồng thủy sản các hồ chứa theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai | 1.800 | 6.000 | Ngân sách nhà nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND các huyện; tổ chức liên quan; doanh nghiệp | Quyết định số 985/QĐ-TTg |
| | | | 7.200 | 24.000 | Nguồn khác | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND các huyện; TP; cá nhân/tổ chức liên quan | Thực hiện lồng ghép theo kế hoạch chuyên môn hàng năm gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao |
| 6 | Đánh giá nguồn vốn tự nhiên thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội | Thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát ATTP tại các vùng nuôi trọng điểm và thực hiện kiểm tra giám sát | 2.016 | 6.720 | Ngân sách nhà nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND các huyện TP. liên quan | Quyết định số 911/QĐ-TTg |
| | | | 2.400 | 5.000 | Ngân sách nhà nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, TP; và các sở, ban, ngành liên quan | |
| 7 | Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố sinh vật thủy sản ngoại lai | <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá hiện trạng sinh vật thủy sản ngoại lai - Xây dựng bản đồ hiện trạng, phân bố của sinh vật thủy sản ngoại lai - Đề xuất các giải pháp quản lý | 1.440 | 3.200 | Ngân sách nhà nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | Quyết định số 911/QĐ-TTg |
| | | | | | | | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/CT-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2023

CHỈ THỊ

Về việc chủ động triển khai thực hiện các biện pháp cấp bách ứng phó với nguy cơ nắng nóng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh

Theo nhận định của các cơ quan khí tượng thủy văn, đến nay trên toàn quốc tổng lượng mưa phổ biến ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm; hiện nay mực nước tại nhiều hồ chứa lớn ở mức rất thấp, một số hồ chứa lớn thiếu hụt từ vài chục đến hàng trăm triệu m³. Theo dự báo, năm 2023 là một trong những năm nóng kỷ lục, với tình trạng thiếu hụt nguồn nước tại các hồ chứa lớn, đồng thời khả năng cao ảnh hưởng của hiện tượng El Nino vào nửa cuối năm 2023, nguy cơ xảy ra nắng nóng, hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trong thời gian tới, nhất là tại các khu vực Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, lượng mưa đến ngày 25/7/2023 đạt 50,3% so với trung bình nhiều năm; dự báo tổng lượng mưa tháng 10 - 11 thấp hơn 10 - 20% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ; mùa mưa kết thúc vào khoảng cuối tháng 10, đầu tháng 11, sớm hơn trung bình nhiều năm. Nhiệt độ trung bình tháng 10 - 12/năm 2023 cao hơn trung bình nhiều năm cùng thời kỳ khoảng 0,5 - 1,0⁰C; mực nước trên các sông suối xuống dần, cần đề phòng tình trạng thiếu hụt nguồn nước có thể xảy ra.

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 397/CD-TTg ngày 13/5/2023 về việc chủ động triển khai các biện pháp cấp bách ứng phó với nguy cơ nắng nóng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; nội dung đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3396/SNN-TL ngày 26/7/2023; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các địa phương, đơn vị chủ động chỉ đạo, triển khai quyết liệt các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, không để thiếu nước cho sinh hoạt, thủy điện và ảnh hưởng tới sản xuất, trong đó tập trung một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

a) Khẩn trương rà soát, xây dựng kế hoạch triển khai các giải pháp phòng tránh, ứng phó với nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn do ảnh hưởng của El Nino có thể xảy ra vào mùa khô 2023 - 2024; đặc biệt là đối với một số khu vực trọng điểm có khả năng thiếu hụt nguồn nước vào mùa khô hàng năm ở các địa phương như: Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu,... và các địa bàn

thường xảy ra xâm nhập mặn như: Nhơn Trạch, Long Thành. Kế hoạch gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày **30/10/2023** để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của nhân dân trong việc sử dụng hiệu quả nguồn nước để bảo đảm nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất trong mùa khô. Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân gieo trồng tập trung, đồng loạt theo kế hoạch mùa vụ, không gieo trồng vượt quá khả năng phục vụ của công trình thủy lợi để tránh xảy ra thiệt hại. Phối hợp với đơn vị cấp nước lập và thực hiện nghiêm kế hoạch dùng nước nhằm sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm. Hướng dẫn nhân dân chủ động biện pháp tích trữ nước ngọt, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước, điện, triệt để chống thất thoát, lãng phí nước.

c) Rà soát, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công để sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt; lắp đặt và vận hành trạm bơm dã chiến; kéo dài đường ống dẫn nước để kết nối nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất; vận chuyển nước sinh hoạt cho các khu dân cư, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế tại các khu vực không đảm bảo nguồn nước; trong trường hợp thiếu hụt nguồn nước, cần ưu tiên nguồn nước cấp nước cho sinh hoạt, chăm lo sức khỏe cho nhân dân, chăn nuôi gia súc và các lĩnh vực sản xuất trọng yếu.

d) Căn cứ tình hình cụ thể về nguồn nước và khả năng cấp nước, nghiên cứu điều chỉnh mùa vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp, ưu tiên các giống cây ngắn ngày, sử dụng ít nước, có khả năng chịu hạn và có giá trị kinh tế cao.

đ) Chỉ đạo đơn vị quản lý công trình thủy lợi tổ chức kiểm tra, lập kế hoạch nạo vét thông thoáng dòng chảy các cửa lấy nước, hệ thống kênh mương; rà soát các vị trí phù hợp trên suối để bố trí các đập tạm; đào, đắp ao trữ nước; chuẩn bị sẵn sàng nhiên liệu, máy móc, thiết bị để lắp đặt và vận hành các trạm bơm dã chiến khi nguồn nước bị thiếu hụt; tăng cường áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nước của cây trồng, đặc biệt với cây ăn quả, cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

e) Chỉ đạo việc thành lập, củng cố và kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn, làm cơ sở để khai thác hiệu quả công trình và hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới về thủy lợi ở địa phương.

g) Chủ động dự phòng ngân sách địa phương phục vụ công tác phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; sẵn sàng huy động lực lượng, vật tư, phương tiện tham gia công tác phòng, chống hạn; sẵn sàng các phương tiện vận chuyển để cấp nước sạch cho các vùng sâu, vùng xa, không để xảy ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt và dịch bệnh do thiếu nước, xâm nhập mặn.

2. Các sở, ban, ngành và đơn vị tỉnh

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị xây dựng và thực hiện phương án phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; hướng dẫn điều chỉnh thời vụ, cơ cấu cây trồng và thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, nguồn nước, hướng dẫn điều tiết nước tại các hồ chứa thủy lợi; hướng dẫn đơn vị quản lý thực hiện việc quản lý nguồn nước trong các hệ thống công trình thủy lợi; thường xuyên kiểm tra, đánh giá cân đối nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sử dụng nước phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan, địa phương và đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra tình hình nguồn nước, tình hình phục vụ sản xuất, công tác duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên các công trình thủy lợi trước, trong và sau mùa mưa lũ; kịp thời hướng dẫn thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và bảo đảm an toàn trong công tác quản lý, vận hành công trình thủy lợi.

- Theo dõi, tổng hợp tình hình hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn ở các địa phương, chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ động theo dõi sát diễn biến thời tiết do các cơ quan có chức năng cung cấp, kịp thời cung cấp thông tin cho các đối tượng khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước nhằm có kế hoạch điều tiết hoạt động sản xuất đảm bảo nguồn nước trong mùa khô hạn và chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do UBND tỉnh ban hành; tăng cường công tác quản lý tham mưu cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho các tổ chức, cá nhân; chủ động triển khai các giải pháp phân phối nguồn tài nguyên nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt để tránh xảy ra tranh chấp nguồn nước.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các địa phương thống nhất kế hoạch vận hành linh hoạt, điều tiết nước các hồ chứa thủy lợi, thủy điện để chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

c) Sở Công Thương

- Phối hợp với Công ty Thủy điện Trị An và Công ty Cổ phần Ani Power (chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện Trị An và thủy điện Phú Tân 2) rà soát phương án sản xuất điện trong bối cảnh xảy ra thiếu nước tại hồ thủy điện để có phương án chủ động bảo đảm cung ứng điện cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn tỉnh; tăng cường sử dụng các nguồn điện, ưu tiên nguồn nước của các hồ chứa thủy điện phục vụ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; phối hợp với các cơ quan truyền thông làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền ý thức sử dụng tiết kiệm điện, đặc biệt là trong các tháng cao điểm nắng nóng.

- Chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, các địa phương, Công ty Thủy điện Trị An, Công ty Cổ phần Anipower và các đơn vị có liên quan thống nhất kế hoạch điều tiết nước hồ chứa thủy điện Trị An và thủy điện Phú Tân 2 để bảo đảm cân đối nguồn nước phục vụ phát điện, sinh hoạt và sản xuất; bổ sung nước phòng, chống hạn hán, thiếu nước, đầy mặn cho hạ du; ưu tiên nguồn nước phục vụ sinh hoạt, bảo đảm sức khỏe của nhân dân, sau đó là phục vụ các nhu cầu thiết yếu khác.

d) Sở Y tế: Chủ động tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân các kiến thức, kỹ năng để bảo vệ sức khỏe khi xảy ra nắng nóng gay gắt kéo dài; chỉ đạo lực lượng y tế cơ sở hướng dẫn nhân dân bảo đảm vệ sinh môi trường, tránh bùng phát dịch bệnh do nắng nóng kéo dài, thiếu nước, xâm nhập mặn.

đ) Sở Xây dựng: Chỉ đạo các cơ quan thuộc các ngành, đơn vị quản lý, vận hành Nhà máy cấp nước sạch đô thị; rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước các hồ chứa và trên các lưu vực sông, suối bảo đảm cấp nước an toàn cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân ở hạ du.

e) Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ động phối hợp với các cơ quan, Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Đồng Nai đăng tải các nội dung tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, tổ chức, đơn vị và người dân, nhằm thay đổi nhận thức, chủ động sử dụng tiết kiệm điện, nước, chủ động ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn.

g) Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Đồng Nai và các cơ quan truyền thông tiếp tục làm tốt công tác thông tin, truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, tổ chức, đơn vị và nhân dân trong việc sử dụng điện, nước với phương châm tiết kiệm, hiệu quả, chủ động ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trong cộng đồng.

h) Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, chủ động phối hợp với địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng nước tại các công trình thủy lợi, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt trong mùa khô 2023 - 2024.

i) Các đơn vị quản lý, vận hành các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh: Tổ chức xây dựng kế hoạch điều tiết, vận hành các hồ thủy điện trong mùa khô 2023 - 2024 và lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan trước khi ban hành kế hoạch, làm cơ sở để phối hợp điều tiết, vận hành nhằm ứng phó nguy cơ nắng nóng, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô 2023 - 2024.

k) Các sở, ban, ngành khác: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, chủ động triển khai thực hiện các biện pháp cấp bách ứng phó với nguy cơ nắng nóng, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô 2023 - 2024; chủ động phổ biến, tuyên truyền sử dụng nguồn nước, nguồn điện tiết kiệm để bảo đảm phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt trong mùa khô.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các địa phương, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Chỉ thị này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Phi

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>